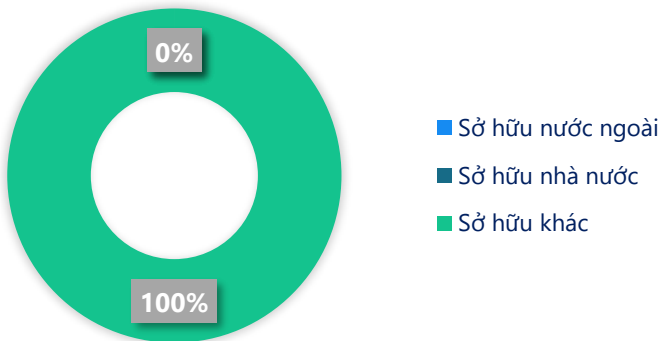


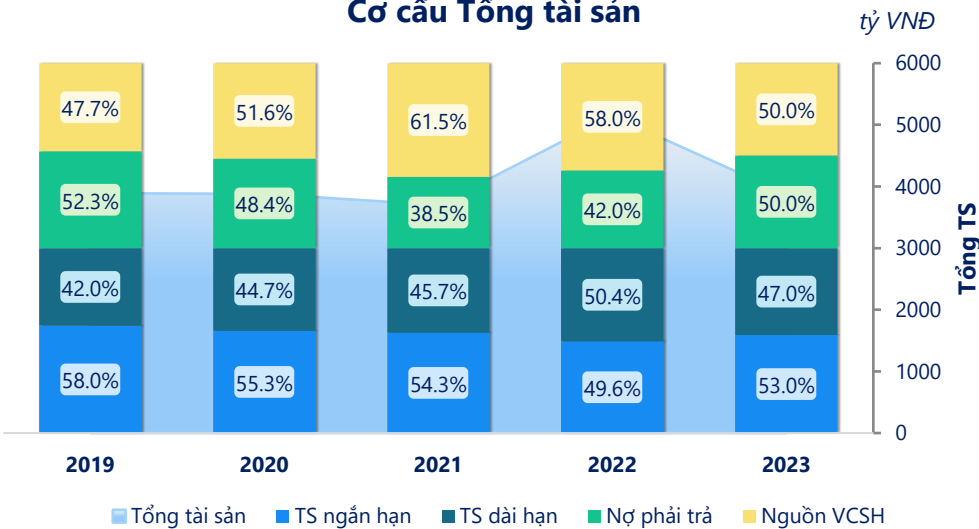
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200		
SL cổ phiếu LH		119,784,325		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		361,068		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,644		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,773		
P/E		-7.1		
EPS		-2,084		
	YTD	1T	3T	6T
NCG		0.0%	3.5%	-15.4%
VNINDEX		0.7%	3.1%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



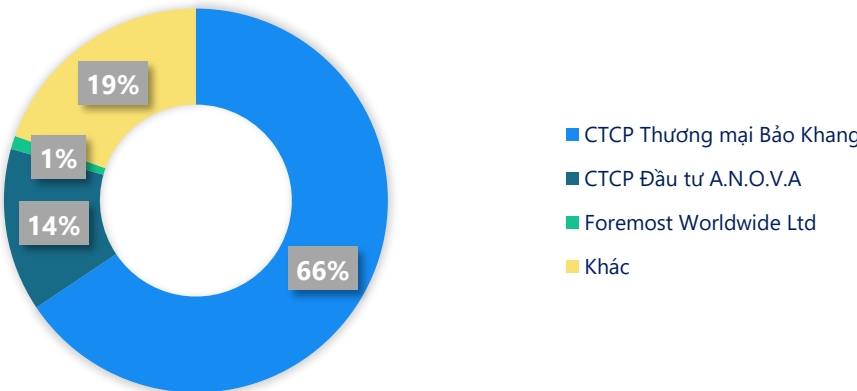
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NCG** năm 2023 đạt **3,876** tỷ đồng, giảm **24.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.0% và 47.0%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

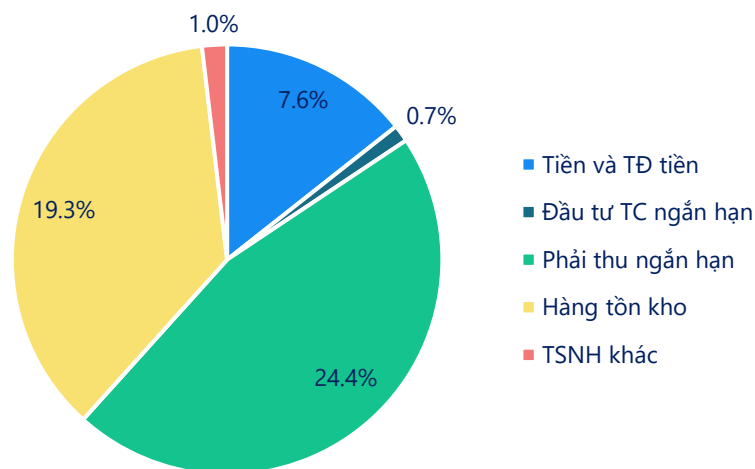
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.00% và không có sở hữu nhà nước.

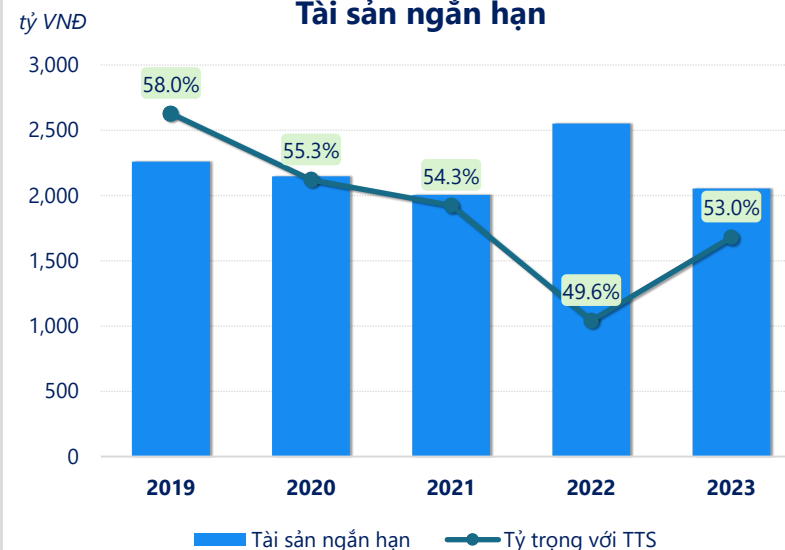
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại Bảo Khang** sở hữu **65.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư A.N.O.V.A nắm giữ 13.7% và đứng thứ 3 là Foremost Worldwide Ltd nắm giữ 1.13%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

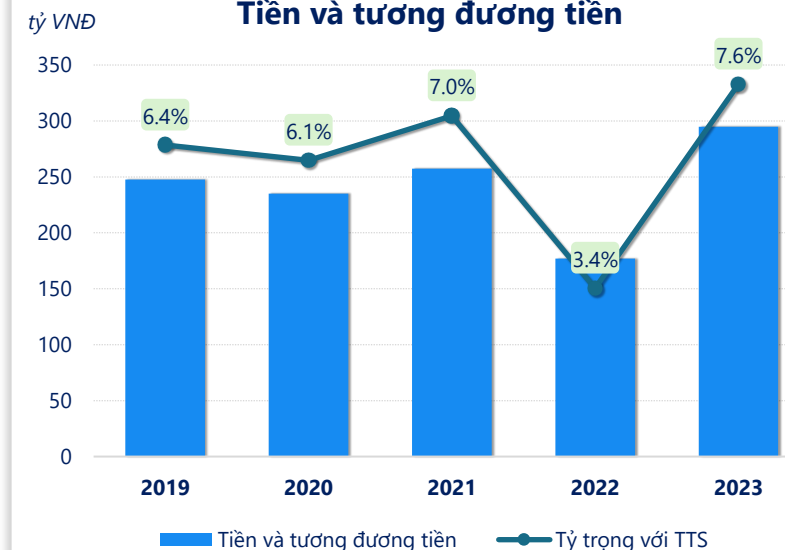


2023

Tài sản ngắn hạn



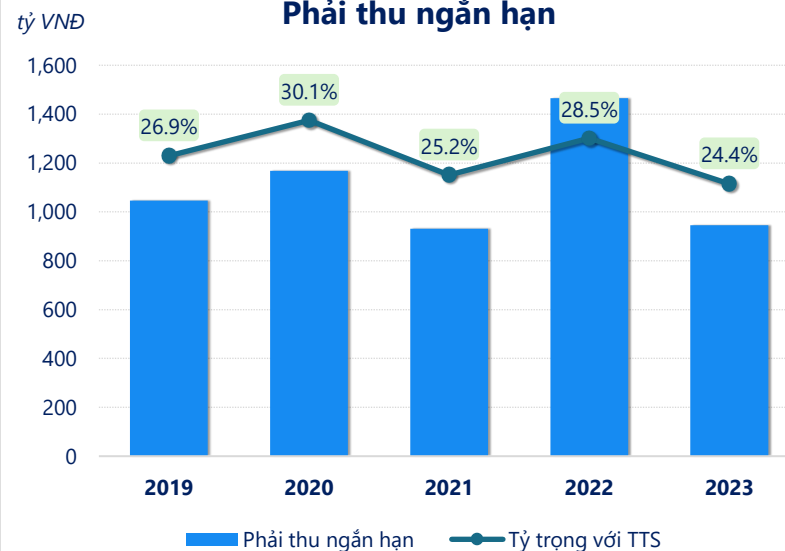
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của NCG năm 2023 giảm **19.5%** so với năm trước, đạt **2,053** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

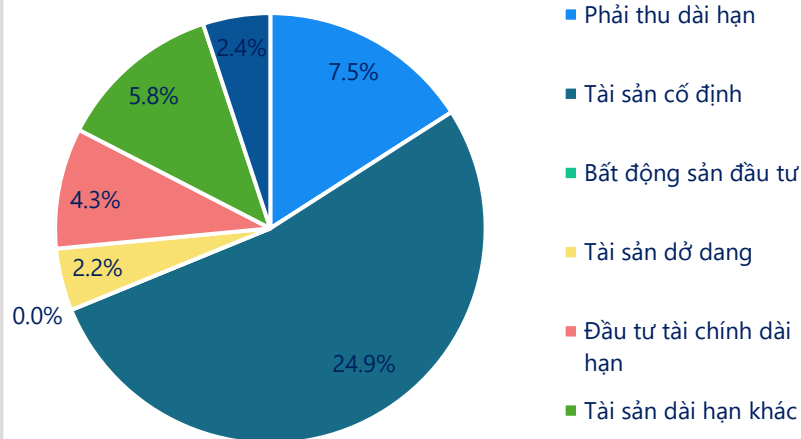
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



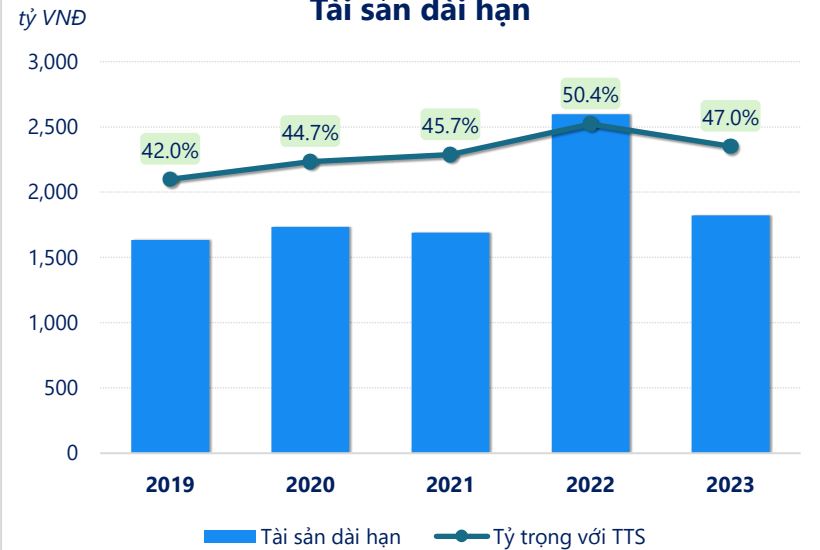
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,823** tỷ đồng giảm **29.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.49%.

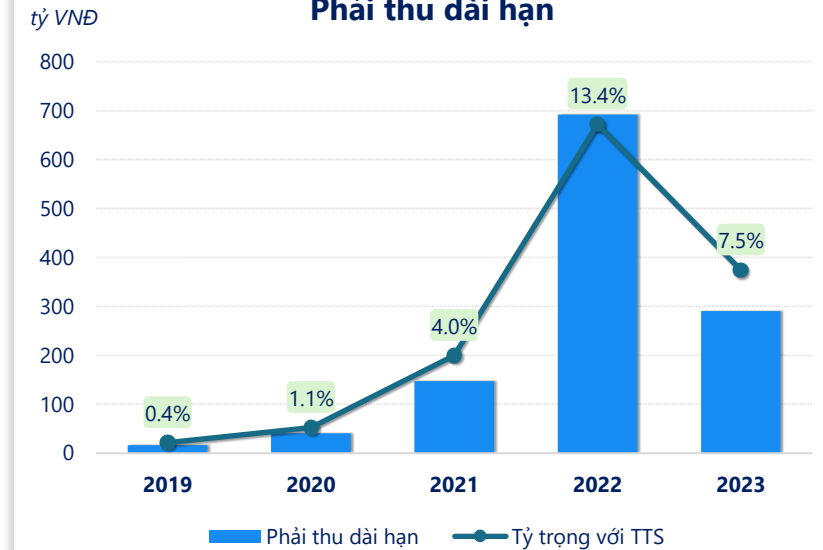
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



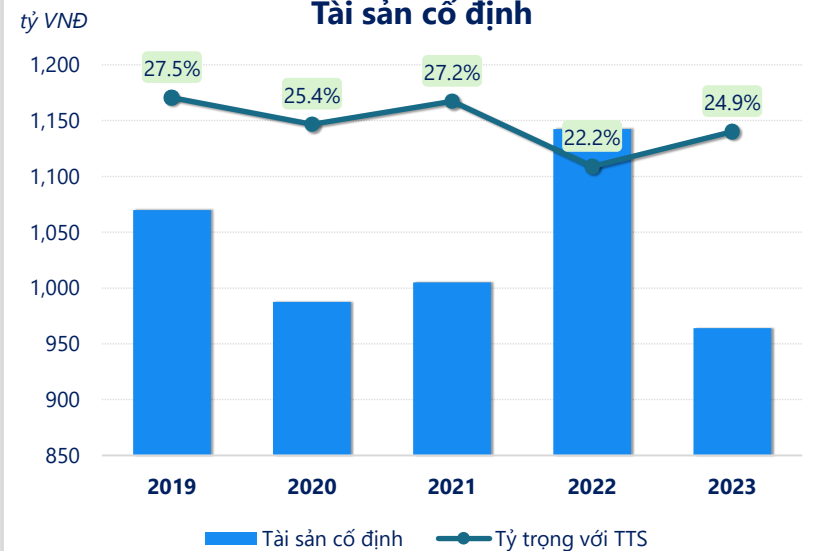
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



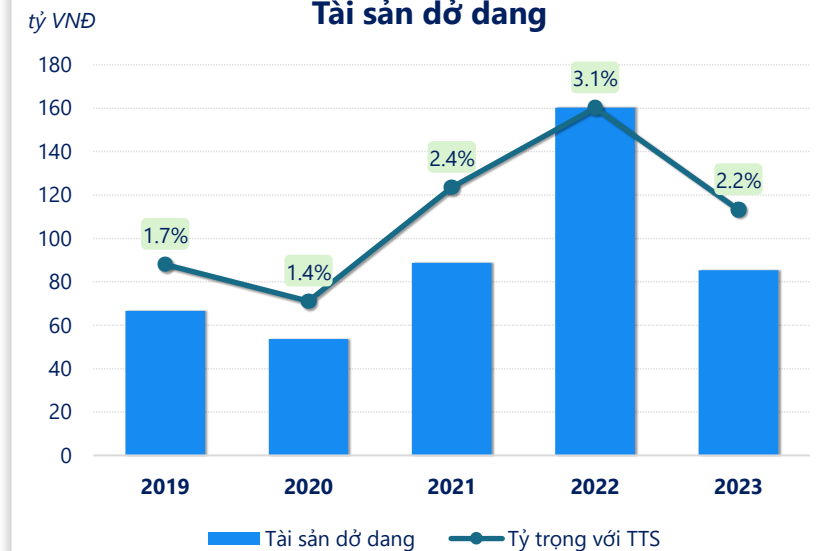
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

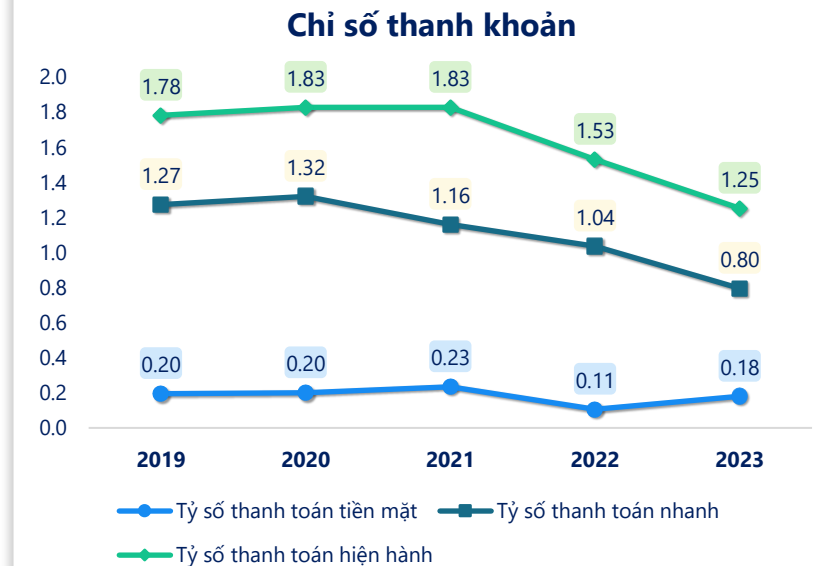
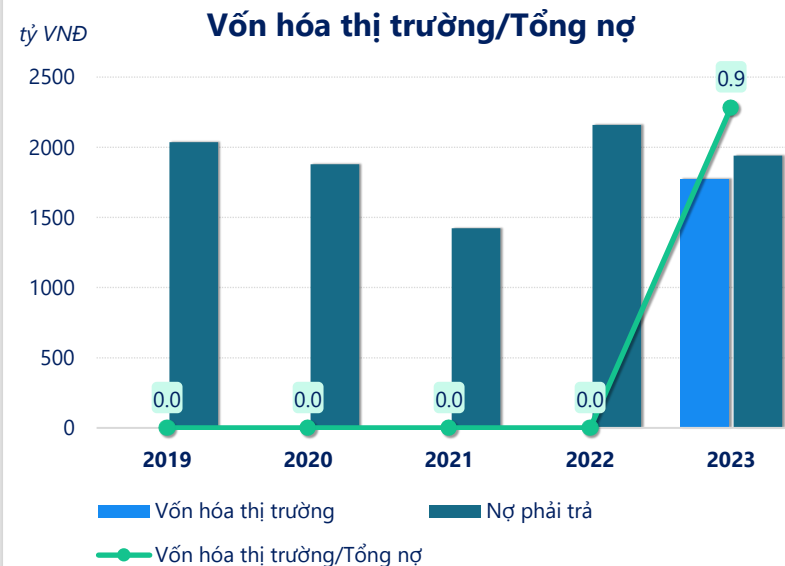
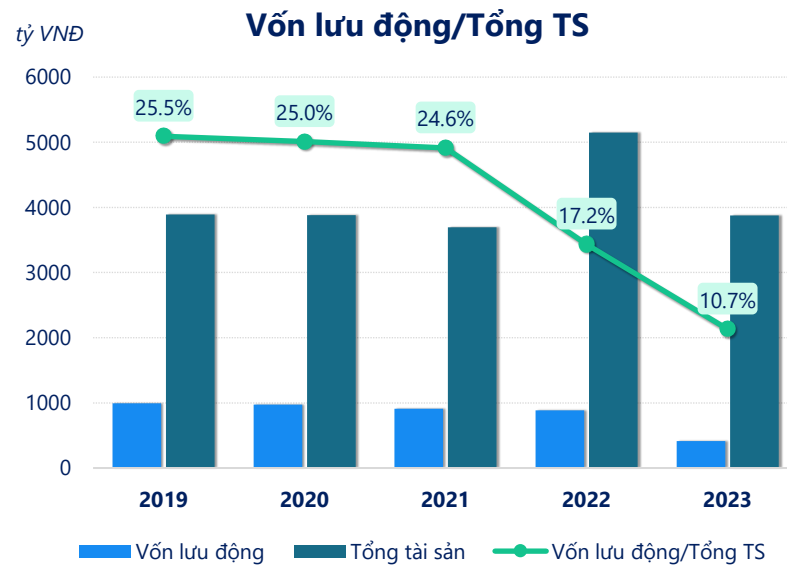
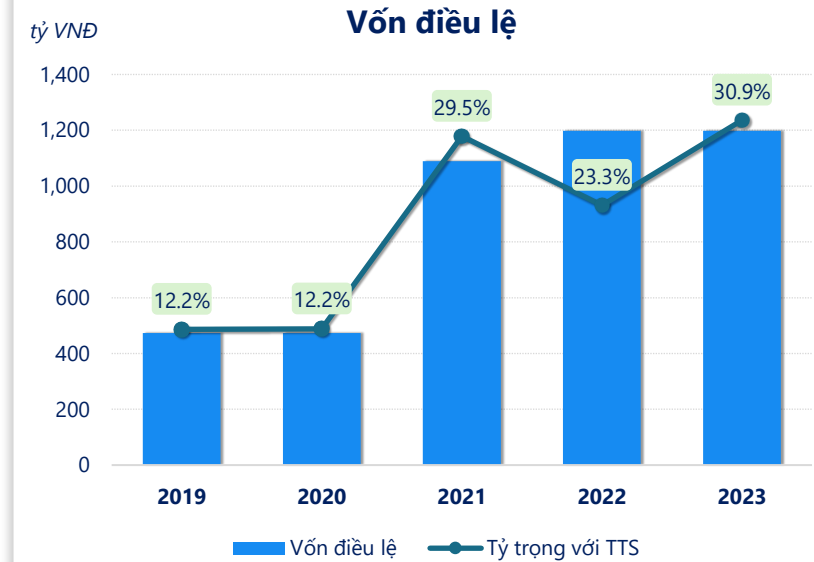
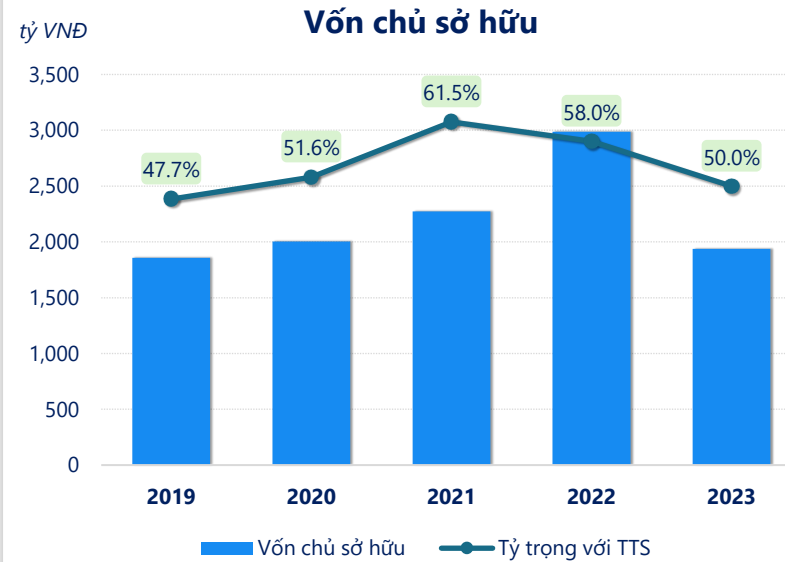
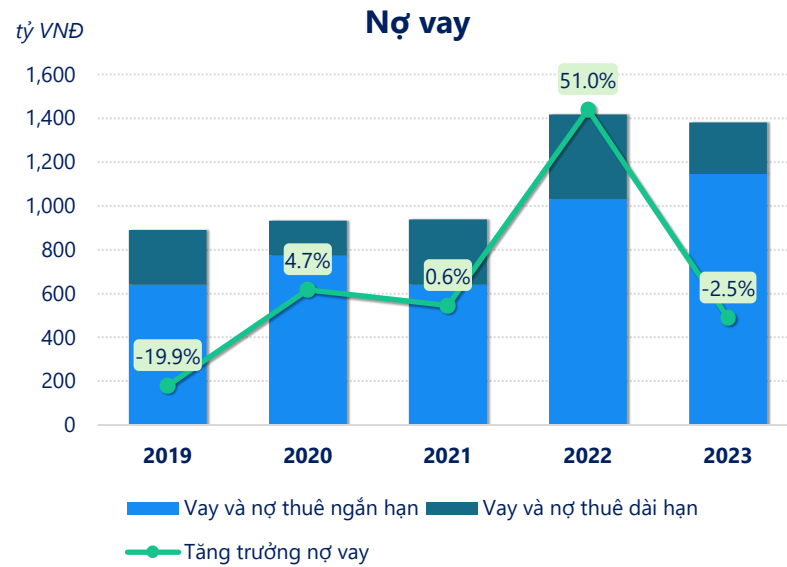


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,590</b>	<b>5,147</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,432</b>	<b>2,551</b>	<b>-4.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	295	177	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	33.7	-22.3%
Phải thu ngắn hạn	1,324	1,465	-9.6%
Hàng tồn kho	748	824	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	51.0	-24.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,158</b>	<b>2,597</b>	<b>-16.9%</b>
Phải thu dài hạn	627	692	-9.4%
Tài sản cố định	964	1,142	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.7	160	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	165	156	5.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>226</b>	<b>248</b>	<b>-9.0%</b>
Lợi thế thương mại	92.3	198	-53.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,946</b>	<b>2,160</b>	<b>-9.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,647</b>	<b>1,666</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,146	1,030	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	359	459	-21.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>299</b>	<b>494</b>	<b>-39.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	235	387	-39.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,644</b>	<b>2,987</b>	<b>-11.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,644</b>	<b>2,987</b>	<b>-11.5%</b>
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,762</b>	<b>3,112</b>	<b>3,504</b>	<b>4,880</b>	<b>4,142</b>
Giá vốn hàng bán	3,187	2,441	2,997	4,366	3,743
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>575</b>	<b>671</b>	<b>507</b>	<b>514</b>	<b>399</b>
Doanh thu HĐTC	85.4	64.4	293	264	56.1
Chi phí TC	146	119	100	114	171
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>126</b>	<b>96.4</b>	<b>80.8</b>	<b>75.8</b>	<b>102</b>
LN trong công ty LKLD	-24.1	9.38	27.7	30.3	28.5
Chi phí bán hàng	198	150	153	188	183
Chi phí QLDN	201	207	205	194	1,041
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.4</b>	<b>269</b>	<b>370</b>	<b>312</b>	<b>-910</b>
Lợi nhuận khác	10.1	-10.0	-6.70	43.0	-37.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>101</b>	<b>259</b>	<b>363</b>	<b>355</b>	<b>-948</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.0</b>	<b>185</b>	<b>318</b>	<b>274</b>	<b>-951</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.0</b>	<b>178</b>	<b>300</b>	<b>274</b>	<b>-930</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	462	-54.2	-384	61.7	10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-147	11.6	812	-1,078	215
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-239	29.9	-405	936	-108
Tiền đầu kỳ	172	248	235	257	177
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>75.5</b>	<b>-12.7</b>	<b>22.3</b>	<b>-80.2</b>	<b>118</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.01	0.00	-0.09	0.00
Tiền cuối kỳ	248	235	257	177	295